

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THÓAT NƯỚC BÌNH PHƯỚC
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2020.

NỘI DUNG

| | Trang |
|--------------------------------------|---------|
| Bảng cân đối kế toán | 02 - 03 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 04 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 05 - 06 |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính | 07 - 27 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

| TÀI SẢN | Mã số | TM | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| | | | VND | VND |
| A/TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 110.777.097.164 | 134.468.828.492 |
| I/Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 2.667.147.672 | 63.520.112.125 |
| 1.Tiền | 111 | | 2.667.147.672 | 4.151.763.958 |
| 2.Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 59.368.348.167 |
| II/Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 70.000.000.000 | 20.500.000.000 |
| 1.Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 70.000.000.000 | 20.500.000.000 |
| III/Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 5.121.503.753 | 16.909.903.018 |
| 1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 516.867.912 | 7.702.993.107 |
| 2.Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 3.570.549.450 | 1.225.478.414 |
| 3.Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.332.656.610 | 8.040.238.015 |
| 4.Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | 8 | (298.570.219) | (58.806.518) |
| IV/Hàng tồn kho | 140 | 9 | 6.924.444.234 | 8.018.616.037 |
| 1.Hàng tồn kho | 141 | | 6.924.444.234 | 8.018.616.037 |
| V/Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 26.064.001.505 | 25.520.197.312 |
| 1.Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 92.287.986 | 5.213.911 |
| 2.Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 25.929.685.409 | 25.443.050.611 |
| 3.Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | 16 | 42.028.110 | 71.932.790 |
| B/TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 295.950.615.185 | 298.246.643.146 |
| I/Tài sản cố định | 220 | 11 | 283.667.358.070 | 286.605.554.364 |
| 1.Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 281.937.683.395 | 286.373.346.622 |
| - Nguyên giá | 222 | | 515.789.767.973 | 499.335.203.994 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (233.852.084.578) | (212.961.857.372) |
| 2.Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 1.729.674.675 | 232.207.742 |
| - Nguyên giá | 228 | | 5.535.720.070 | 3.895.720.070 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (3.806.045.395) | (3.663.512.328) |
| II/Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 4.043.381.607 | 4.885.574.043 |
| 1.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 13 | 4.043.381.607 | 4.885.574.043 |
| III/Tài sản dài hạn khác | 260 | | 8.239.875.508 | 6.755.514.739 |
| 1.Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 8.239.875.508 | 6.755.514.739 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 406.727.712.349 | 432.715.471.638 |



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020
(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|--|------------|-----------|------------------------|------------------------|
| C/ NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 266.257.470.772 | 299.742.417.334 |
| I/ Nợ ngắn hạn | 310 | | 29.630.688.238 | 57.129.162.076 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 10.319.452.455 | 18.051.989.706 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 15 | 348.703.701 | 120.762.619 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 16 | 1.993.159.626 | 1.051.711.287 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 2.540.147.394 | 2.365.349.031 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 3.092.183.093 | 2.415.669.869 |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | 18 | 104.545.462 | 40.909.091 |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 19 | 965.913.790 | 3.420.867.298 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 20 | 10.252.702.410 | 29.568.765.868 |
| 9. Quỹ khen thưởng phúc lợi | 322 | | 13.880.307 | 93.137.307 |
| II/ Nợ dài hạn | 330 | | 236.626.782.534 | 242.613.255.258 |
| 1. Phải trả dài hạn khác | 337 | 19 | 622.928.341 | 398.928.341 |
| 2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 236.003.854.193 | 242.214.326.917 |
| D/ VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 140.470.241.577 | 132.973.054.304 |
| I/ Vốn chủ sở hữu | 410 | 21 | 140.470.241.577 | 132.973.054.304 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 132.038.580.000 | 132.038.580.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 132.038.580.000 | 132.038.580.000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 8.431.661.577 | 491.340.330 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 2.797.584 | (3.000.760.936) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 8.428.863.993 | 3.492.101.266 |
| 3. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | 443.133.974 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 406.727.712.349 | 432.715.471.638 |

Người lập biểu



Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng



Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 21 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Lâm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2020

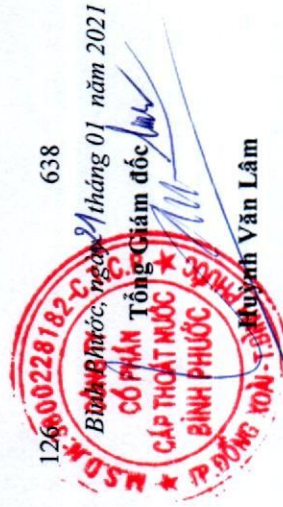
| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 4 năm 2020 | | Quý 4 năm 2019 | | Năm 2020 | | Năm 2019 | |
|--|-------|-------------|----------------|----------------|----------------|----------------|----------|-----|----------|-----|
| | | | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 22.914.002.888 | 20.706.233.006 | 86.064.124.961 | 81.115.351.456 | | | | |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | 23 | 32.703.760 | 43.806.500 | 65.752.689 | 161.953.919 | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 22.881.299.128 | 20.662.426.506 | 85.998.372.272 | 80.953.397.537 | | | | |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 24 | 12.251.532.868 | 11.143.380.339 | 46.110.857.854 | 45.039.396.675 | | | | |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 10.629.766.260 | 9.519.046.167 | 39.887.514.418 | 35.914.000.862 | | | | |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 25 | 1.478.870.583 | 1.931.191.598 | 6.010.601.952 | 4.397.168.034 | | | | |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 26 | 4.282.231.249 | 4.468.046.823 | 17.222.192.626 | 17.519.874.502 | | | | |
| Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 4.282.231.249 | 4.468.046.823 | 17.222.192.626 | 17.519.874.502 | | | | |
| 8. Chi phí bán hàng | 25 | 27 | 1.874.184.810 | 2.084.174.961 | 7.115.915.908 | 8.219.762.091 | | | | |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | 27 | 4.325.055.037 | 3.177.656.648 | 12.220.985.409 | 11.286.398.625 | | | | |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.627.165.747 | 1.720.359.333 | 9.339.022.427 | 3.285.133.678 | | | | |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 28 | 213.390.894 | 153.992.042 | 763.843.235 | 640.288.806 | | | | |
| 12. Chi phí khác | 32 | 29 | 64.266.600 | 13.871.934 | 238.733.678 | 131.125.788 | | | | |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 149.124.294 | 140.120.108 | 525.109.557 | 509.163.018 | | | | |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 1.776.290.041 | 1.860.479.441 | 9.864.131.984 | 3.794.296.696 | | | | |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | 30 | (179.681.551) | 200.202.816 | 1.435.267.991 | 302.195.430 | | | | |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 1.955.971.592 | 1.660.276.625 | 8.428.863.993 | 3.492.101.266 | | | | |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | 31 | 148 | | 638 | 264 | | | | |

Người lập biểu

Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng

Trương Thị Tố Nga



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số | Năm 2020 VND | Năm 2019 VND |
|---|-------|-------------------------|-----------------------|
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| <i>Lợi nhuận trước thuế</i> | 01 | 9.864.131.984 | 3.794.296.696 |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản</i> | | | |
| Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 21.032.760.273 | 21.988.248.778 |
| Các khoản dự phòng | 03 | 239.763.701 | |
| (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | (3.349.889) |
| (Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (5.972.250.287) | (4.386.525.464) |
| Chi phí lãi vay | 06 | 17.222.192.626 | 17.519.874.502 |
| <i>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</i> | 08 | 42.386.598.297 | 38.912.544.623 |
| Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | 10.114.193.331 | 3.714.889.332 |
| Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 1.094.171.803 | 52.477.209 |
| Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | 11 | (6.629.827.858) | (458.796.131) |
| Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | (1.571.434.844) | 763.241.694 |
| Tiền lãi vay đã trả | 14 | (17.323.955.839) | (34.790.430.290) |
| Thuế TNDN đã nộp | 15 | (302.195.430) | |
| Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 2.987.216.192 | |
| Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (438.443.232) | (1.431.312.000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 30.316.322.420 | 6.762.614.437 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (22.010.853.987) | (13.406.676.425) |
| Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | (70.000.000.000) | (22.000.000.000) |
| Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 20.500.000.000 | 54.399.041.065 |
| Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 6.356.646.042 | 4.201.391.761 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (65.154.207.945) | 23.193.756.401 |
| Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| Tiền thu từ đi vay | 33 | 4.042.229.686 | 29.879.758.204 |
| Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (29.568.765.868) | (8.396.610.000) |
| Tiền trả nợ thuế tài chính | 35 | | |
| Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (488.542.746) | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (26.015.078.928) | 21.483.148.204 |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (60.852.964.453) | 51.439.519.042 |

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

| | | | |
|---|----|----------------------|-----------------------|
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 63.520.112.125 | 12.077.243.194 |
| Ả/h thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | 3.349.889 |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | <u>2.667.147.672</u> | <u>63.520.112.125</u> |

Người lập biểu

Kê toán trưởng

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2021

Tổng Giám đốc

Trương Thị Tố Nga

Trương Thị Tố Nga

Huỳnh Văn Lâm



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước tiền thân là Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu được thành lập theo quyết định số 2851/QĐ-UBND ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước.

Công ty đã thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/04/2012 của UBND Tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND Tỉnh Bình Phước và Quyết định số 2714/QĐ-UBND ngày 16/12/2014 của UBND Tỉnh Bình Phước phê duyệt đề án tái cơ cấu của Công ty TNHH MTV Cấp thoát nước Bình Phước giai đoạn 2014 - 2015. Công ty chính thức chuyển đổi sang Công ty cổ phần theo chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3800228182 thay đổi lần thứ 7 được Sở Kế hoạch Đầu tư tỉnh Bình Phước cấp ngày 01/04/2017, thay đổi lần 12 ngày 17/10/2019, với số vốn điều lệ là 132.038.580.000 đồng.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại: Số 216 Nguyễn Văn Linh, khu phố Phú Tân, phường Tân Phú, thành phố Đồng Xoài, tỉnh Bình Phước.

Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh dịch vụ nước sạch và xây lắp tổng hợp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước. Chi tiết: Khai thác xử lý, cung cấp nước sạch phục vụ cho sinh hoạt và kinh doanh; khoan thăm dò và khai thác nước ngầm;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Thi công xây lắp sửa chữa công trình cấp thoát và dân dụng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn, khảo sát, thiết kế, lập dự án, dự toán, đầu tư xây dựng công trình cấp thoát nước và dân dụng, giám sát kỹ thuật các công trình cấp thoát nước và dân dụng;
- Buôn bán máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Kinh doanh vật tư và các dịch vụ chuyên ngành cấp thoát nước.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính, trừ phần chênh lệch tỷ giá của dự án Thoát nước và xử lý nước thải thị xã Đồng Xoài sẽ được xử lý khi quyết toán dự án.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào khả năng thu hồi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại công trình chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | |
|------------------------|-------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 10 - 30 năm |
| Máy móc, thiết bị | 05 - 12 năm |
| Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| Phần mềm kế toán | 04 năm |
| Các tài sản khác | 03 - 10 năm |

0228
CÔNG T
Ó PHÁ
HOẠT
H PH
04-T

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả...được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

182
Y
N
NƯỚC
JSC
BÌNH P

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về tiền cho thuê nhà.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên. Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.



2.20. Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là hàng bán bị trả lại.

Khoản hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.22. Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là Chi phí đi vay vốn. Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Căn cứ Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/06/2014 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung Khoản 1 Điều 1 Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/05/2008 của Chính phủ về chính sách khuyến khích xã hội hóa đối với các hoạt động trong lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường và Khoản 3 Điều 11 Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 3 Điều 19 Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014, theo đó Công ty cổ phần cấp thoát nước Bình Phước thuộc trường hợp doanh nghiệp xã hội hóa và được hưởng ưu đãi thuế TNDN 10% đối với hoạt động sản xuất và kinh doanh nước sạch.

Tuy nhiên, căn cứ Khoản 9 Điều 18 Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế TNDN, hiện nay hoạt động kinh doanh sản xuất nước sạch của Công ty đang bị lỗ và đang được bù trừ với thu nhập chịu thuế của hoạt động khác không được hưởng thuế suất ưu đãi nên thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng tính thuế năm 2020 là 20%.

2.24. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.25. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:



Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26. Thông tin bộ phận

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh nước sạch, các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể (dưới 10%) trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và trong tổng giá trị tài sản. Đồng thời, hoạt động của Công ty diễn ra toàn bộ trên lãnh thổ Việt Nam. Do vậy, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3002
CÓN
CÓ
P TH
INH
XDA

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 9.418.709 | 218.391.572 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 2.657.728.963 | 3.933.372.386 |
| Tiền gửi VND | 2.657.728.963 | 3.933.372.386 |
| Các khoản tương đương tiền | - | 59.368.348.167 |
| Các khoản đầu tư khác nắm giữ đến ngày đáo hạn | | 59.368.348.167 |
| Cộng | 2.667.147.672 | 63.520.112.125 |

4. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND | Giá gốc VND | Giá trị ghi sổ VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng ⁽¹⁾ | | | 20,500,000,000 | 20,500,000,000 |
| Các khoản đầu tư khác ⁽²⁾ | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | | |
| Cộng | 70.000.000.000 | 70.000.000.000 | 20,500,000,000 | 20,500,000,000 |

5. Phải thu khách hàng

a) Phải thu của khách hàng (ngắn hạn)

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | | | |
| - Công ty TNHH SamWoon IDN | - | | 145.274.835 | |
| - Công ty cổ phần Quang Minh Tiến | - | | 341.566.158 | |
| - Công ty TNHH Yakjin Intertex | - | | 121.438.573 | |
| Các nhà cung cấp khác | 516.867.912 | (298.570.219) | 7.094.713.541 | (58.806.518) |
| Cộng | 516.867.912 | (298.570.219) | 7.702.993.107 | (58.806.518) |

6. Trả trước cho người bán

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--------------------------------------|--------------------|----------------------|----------------------|---------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | | | |
| - Công ty TNHH SamWoon IDN | - | | 145.274.835 | |
| - Công ty cổ phần Quang Minh Tiến | - | | 341.566.158 | |
| - Công ty TNHH Yakjin Intertex | - | | 121.438.573 | |
| Các nhà cung cấp khác | 516.867.912 | (298.570.219) | 7.094.713.541 | (58.806.518) |
| Cộng | 516.867.912 | (298.570.219) | 7.702.993.107 | (58.806.518) |

7. Các khoản phải thu khác

a) Phải thu khác ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng VND | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| Phải thu các đối tượng khác (chi tiết >10%) | | | | |
| Phải thu của người lao động | 20.391.277 | | 66.603.818 | |
| Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn, phải thu lãi cho vay | 213.260.274 | | 597.656.029 | |
| Tiền tạm ứng cho CBNV | 1.028.600.000 | | 20.000.000 | |
| Phải thu UBND tỉnh Bình Phước tương ứng phần tài sản đã bàn giao nhưng chưa đc cấp nguồn thanh toán thuộc DA NM thoát nước và xử lý nước thải TX Đồng Xoài | | | 7.338.466.776 | |
| Phải thu khác | 70.405.059 | | 17.511.392 | |
| Cộng | 1.332.656.610 | - | 8.040.238.015 | - |

8. Nợ xấu

a) Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| BQL các dự án Ngành NN và PTNT tỉnh Bình Phước | 58.806.518 | | 58.806.518 | |
| Các khách hàng khác | 239.763.701 | | | |
| Cộng | 298.570.219 | - | 58.806.518 | - |

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---------------------------|--------------------|-------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND | Giá gốc VND | Giá trị có thể thu hồi VND |
| Nợ khó đòi trích lập 100% | 235.821.062 | | 58.806.518 | |
| Quá hạn trích 70% | 27.848.629 | | | |
| Quá hạn trích 50% | 26.602.383 | | | |
| Quá hạn trích 30% | 8.298.145 | | | |
| Cộng | 298.570.219 | - | 58.806.518 | - |

9. Hàng tồn kho

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|----------------------|-----------------|----------------------|-----------------|
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.805.668.731 | | 7.835.949.121 | |
| Công cụ, dụng cụ | 118.775.503 | | 170.191.804 | |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | | | 12.475.112 | |
| Cộng | 6.924.444.234 | - | 8.018.616.037 | - |

10. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 92.287.986 | 5.213.911 |
| Cộng | 92.287.986 | 5.213.911 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2020 VND | 01/01/2020 VND |
|---|----------------------|----------------------|
| Công cụ, dụng cụ xuất dùng | 965.091.057 | 608.706.467 |
| Lợi thế kinh doanh | | 13.881.830 |
| Các khoản khác | 7.274.784.451 | 6.132.926.442 |
| - Chi phí lắp đặt đầu nối, thay thế đồng hồ | 5.712.865.306 | 4.644.360.574 |
| - Chi phí sửa chữa | 1.559.628.220 | 1.483.984.035 |
| - Khác | 2.290.925 | 4.581.833 |
| Cộng | 8.239.875.508 | 6.755.514.739 |



11. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|-----------------------------|------------------------|-----------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 112.650.101.954 | 10.199.212.365 | 373.053.342.277 | 3.017.641.023 | 414.906.375 | 499.335.203.994 |
| Mua trong kỳ | | 430.188.880 | | | | 430.188.880 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | 1.483.038.622 | | 13.593.213.320 | 684.365.278 | | 15.760.617.220 |
| Tăng khác | 263.757.879 | | | | | 263.757.879 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 114.396.898.455 | 10.629.401.245 | 386.646.555.597 | 3.702.006.301 | 414.906.375 | 515.789.767.973 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 37.725.486.636 | 6.119.176.227 | 167.228.344.586 | 1.474.704.747 | 414.145.176 | 212.961.857.372 |
| Khấu hao trong kỳ | 6.098.372.385 | 745.973.706 | 13.759.796.765 | 285.323.151 | 761.199 | 20.890.227.206 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 43.823.859.021 | 6.865.149.933 | 180.988.141.351 | 1.760.027.898 | 414.906.375 | 233.852.084.578 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 74.924.615.318 | 4.080.036.138 | 205.824.997.691 | 1.542.936.276 | 761.199 | 286.373.346.622 |
| Số dư tại 31/12/2020 | 70.573.039.434 | 3.764.251.312 | 205.658.414.246 | 1.941.978.403 | - | 281.937.683.395 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

217.622.132.358
48.778.011.465



12. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

| | Chương trình phần mềm | TSCĐ khác | Tổng cộng |
|------------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND |
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 769.721.644 | 3.125.998.426 | 3.895.720.070 |
| Mua trong năm | 1.640.000.000 | | 1.640.000.000 |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>2.409.721.644</u> | <u>3.125.998.426</u> | <u>5.535.720.070</u> |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 537.513.902 | 3.125.998.426 | 3.663.512.328 |
| Khấu hao trong năm | 142.533.067 | | 142.533.067 |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>680.046.969</u> | <u>3.125.998.426</u> | <u>3.806.045.395</u> |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số dư tại 01/01/2020 | 232.207.742 | - | 232.207.742 |
| Số dư tại 31/12/2020 | <u>1.729.674.675</u> | - | <u>1.729.674.675</u> |

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 3.653.620.070 VND

13. Chi phí XDCB dở dang

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|---|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản | 4.043.381.607 | 4.885.574.043 |
| - Tiểu dự án thoát nước và xử lý nước thải Đồng Xoài | | 2.987.216.192 |
| - Công trình Hệ thống cấp nước Khu B KCN Bắc Đồng Phú | | 1.898.357.851 |
| - Tuyến ống truyền tải nước sạch hướng từ đồi 230 đi cầu Thác Mẹ (PL) | 3.698.190.337 | |
| - Cụm xử lý 5.000 - 7.000 M3/ngày đêm Nhà máy cấp nước Đồng Xoài | 12.579.091 | |
| - Bể Chứa nước sạch 800 M3/ngày đêm Nhà máy CN Phước Long | 332.612.179 | |
| Cộng | <u>4.043.381.607</u> | <u>4.885.574.043</u> |

14. Phải trả người bán

a) Các khoản phải trả người bán (ngắn hạn)

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | | | |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Số 5 | | | 4.509.111.372 | 4.509.111.372 |
| - HasKoning DHV Nederland B, V | | | 2.987.216.192 | 2.987.216.192 |
| - Công ty Cổ phần Xây Dựng Công trình Thủy Hà Nội | | | 2.562.988.687 | 2.562.988.687 |
| - Công ty EXP International Services Inc (Canada) | | | 774.159.348 | 774.159.348 |
| - Công ty CP Tư Vấn Xây Dựng và Môi Trường Nam Bộ | 1.424.789.868 | 1.424.789.868 | 3.516.580.018 | 3.516.580.018 |
| - Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Sản Xuất Bình An An | 4.022.006.103 | 4.022.006.103 | | |
| - Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thủy Lợi Bình Phước | 1.500.731.820 | 1.500.731.820 | 1.380.011.850 | 1.380.011.850 |
| - Công Ty TNHH Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Nguyên Thu | 1.774.984.424 | 1.774.984.424 | | |
| Các nhà cung cấp khác | 1.596.940.240 | 1.596.940.240 | 2.321.922.239 | 2.321.922.239 |
| Cộng | 10.319.452.455 | 10.319.452.455 | 18.051.989.706 | 18.051.989.706 |

15. Người mua trả tiền trước

a) Người mua trả tiền trước (ngắn hạn)

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|---|--------------------|---------------------------------|--------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| Thuyết minh các số dư >10% | | | | |
| - BQL các DA Đầu tư Xây Dựng TP Đồng Xoài | 20.000.000 | 20.000.000 | 40.000.000 | 40.000.000 |
| - Phạm Tuấn Dũng | 310.000.000 | 310.000.000 | | |
| Các nhà cung cấp khác | 18.703.701 | 18.703.701 | 80.762.619 | 80.762.619 |
| Cộng | 348.703.701 | 348.703.701 | 120.762.619 | 120.762.619 |

28
GT
HÀ
AT
PHU
1-13

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước

Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số phải thu đầu năm VND | Số phải nộp đầu năm VND | Số phải nộp trong năm VND | Số đã thực nộp trong năm VND | Số phải thu cuối năm VND | Số phải nộp cuối năm VND |
|-------------------------------|-------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra | | 256.356.770 | 812.471.671 | 1.069.578.979 | 750.538 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 302.195.430 | 1.435.267.991 | 302.195.430 | | 1.435.267.991 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 61.940.790 | | 71.372.288 | 40.717.070 | 31.285.572 | 37.894.500 |
| Thuế tài nguyên | | 35.892.000 | 352.987.200 | 350.984.700 | | |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | | | 30.525.003 | 30.525.003 | 9.992.000 | |
| Các loại thuế khác | 9.992.000 | | 6.000.000 | 6.000.000 | | |
| Phí, lệ phí và các khoản khác | | 457.267.087 | 6.086.258.249 | 6.023.528.201 | | 519.997.135 |
| Cộng | 71.932.790 | 1.051.711.287 | 8.794.882.402 | 7.823.529.383 | 42.028.110 | 1.993.159.626 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

182
Y
V
K
C
D

17. Chi phí phải trả

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí lãi vay | 2.191.550.756 | 2.293.313.969 |
| Chi phí kiểm toán | 90.000.000 | |
| Chi phí nhân công công trình | 729.655.124 | |
| Chi phí khác | 80.977.213 | 122.355.900 |
| Cộng | 3.092.183.093 | 2.415.669.869 |

18. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------|--------------------|-------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu nhận trước | 104.545.462 | 40.909.091 |
| Cộng | 104.545.462 | 40.909.091 |

19. Các khoản phải trả, phải nộp khác

a) Ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|--|--------------------|-----------------------|----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Kinh phí công đoàn | 397.096 | 397.096 | | |
| Phải trả khác | 965.516.694 | 965.516.694 | 3.420.867.298 | 3.420.867.298 |
| <i>Chi tiết phải trả khác:</i> | | | | |
| - Giá trị quyết toán trụ sở DA Thoát nước - UBND Tỉnh Bình Phước | 651.873.880 | 651.873.880 | 3.388.116.001 | 3.388.116.001 |
| - Chi phí phải trả của DA thoát nước | 113.258.900 | 113.258.900 | | |
| - Phải trả, phải nộp khác | 200.383.914 | 200.383.914 | 32.751.297 | 32.751.297 |
| Cộng | 965.913.790 | 965.913.790 | 3.420.867.298 | 3.420.867.298 |

b) Dài hạn

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | |
|-------------------------|--------------------|-----------------------|--------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ký quỹ, ký cược dài hạn | 622.928.341 | 622.928.341 | 398.928.341 | 398.928.341 |
| Cộng | 622.928.341 | 622.928.341 | 398.928.341 | 398.928.341 |

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Bình Phước
Địa chỉ: Phường Tân Phú - Thành phố Đồng Xoài - Tỉnh Bình Phước

20. Vay và nợ thuế tài chính

a) Vay ngắn hạn

| | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|-----------------------|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 1> Vay ngắn hạn các tổ chức khác | | | | | | |
| - Ngân hàng TMCP Công Thương CN Bình Phước | - | - | - | 20.330.787.671 | 20.330.787.671 | 20.330.787.671 |
| - Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội CN Bình Phước | - | - | - | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 | 13.000.000.000 |
| - Ngân hàng TMCP Nam Á CN Bình Phước | - | - | - | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 | 2.000.000.000 |
| 2> Vay dài hạn đến hạn trả | | | | | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước | 10.252.702.410 | 10.252.702.410 | 10.252.702.410 | 9.237.978.197 | 9.237.978.197 | 9.237.978.197 |
| - Bộ Tài chính | 6.750.000.000 | 6.750.000.000 | 6.750.000.000 | 1.566.610.000 | 1.566.610.000 | 1.566.610.000 |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước | 841.810.568 | 841.810.568 | 841.810.568 | 765.914.510 | 765.914.510 | 765.914.510 |
| - Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú | 1.094.281.842 | 1.094.281.842 | 1.094.281.842 | 155.453.687 | 155.453.687 | 155.453.687 |
| Cộng | 10.252.702.410 | 10.252.702.410 | 10.252.702.410 | 29.568.765.868 | 29.568.765.868 | 29.568.765.868 |

b) Vay dài hạn

| | 31/12/2020 | | Trong kỳ | | 01/01/2020 | |
|--|------------------------|---------------------------------|----------------------|-----------------------|------------------------|---------------------------------|
| | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND | Tăng VND | Giảm VND | Giá trị VND | Số có khả năng trả nợ VND |
| 1> Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Phòng giao dịch Bình Phước | 236.003.854.193 | 236.003.854.193 | 4.042.229.686 | 10.252.702.410 | 242.214.326.917 | 242.214.326.917 |
| - Bộ Tài chính | 783.293.798 | 783.293.798 | 735.807.683 | 1.566.610.000 | 2.349.903.798 | 2.349.903.798 |
| - Công ty cổ phần Đầu tư Kinh doanh Nhà Bình Phước | 229.571.840.795 | 229.571.840.795 | 379.480.290 | 6.750.000.000 | 235.586.033.112 | 235.586.033.112 |
| - Công ty cổ phần KCN Bắc Đồng Phú | 2.521.327.762 | 2.521.327.762 | 2.926.941.713 | 841.810.568 | 2.983.658.040 | 2.983.658.040 |
| Cộng | 3.127.391.838 | 3.127.391.838 | 4.042.229.686 | 10.252.702.410 | 1.294.731.967 | 1.294.731.967 |
| | 236.003.854.193 | 236.003.854.193 | | | 242.214.326.917 | 242.214.326.917 |



21a. Bảng đối chiếu biến động VCSH

| | Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ | Chênh lệch tỷ giá hối đoái VNĐ | LNST chưa phân phối VNĐ | Nguồn vốn đầu từ XDCB VNĐ | Tổng cộng VNĐ |
|--|----------------------------------|--------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| Số dư tại 01/01/2019 | 132.038.580.000 | 104.461.884 | (3.000.760.936) | 256.002.316.512 | 385.144.597.460 |
| Lãi/lỗ năm trước | | | 3.492.101.266 | | 3.492.101.266 |
| Giảm do bàn giao Dự án thoát nước về UBND TP Đồng Xoài | | (28.768.493) | | (255.559.182.538) | (255.587.951.031) |
| Tăng/Giảm khác | | (75.693.391) | | | (75.693.391) |
| Số dư tại 31/12/2019 | 132.038.580.000 | - | 491.340.330 | 443.133.974 | 132.973.054.304 |
| Số dư tại 01/01/2020 | 132.038.580.000 | - | 491.340.330 | 443.133.974 | 132.973.054.304 |
| Tăng vốn | | | | 2.987.216.192 | 2.987.216.192 |
| Lãi/lỗ năm nay | | | 8.428.863.993 | | 8.428.863.993 |
| Chia cổ tức bằng tiền | | | (488.542.746) | | (488.542.746) |
| Giảm do kết chuyển hoàn thành DA thoát nước | | | | (3.071.163.934) | (3.071.163.934) |
| Tăng/Giảm khác | | | | (359.186.232) | (359.186.232) |
| Số dư tại 31/12/2020 | 132.038.580.000 | - | 8.431.661.577 | - | 140.470.241.577 |

21b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2020 | | 01/01/2020 | | Tỷ lệ % |
|--|-------------------|------------------------|-------------------|------------------------|-------------|
| | Số lượng CP | Giá trị VNĐ | Số lượng CP | Giá trị VNĐ | |
| Công ty Cổ phần Đầu Tư Ngân Nước DNP | 11.115.998 | 111.159.980.000 | 11.115.998 | 111.159.980.000 | 84,19% |
| Công ty Cổ phần Sản xuất - Xây dựng - Thương Mại và Nông nghiệp Hải Vương | 1.818.160 | 18.181.600.000 | 1.818.160 | 18.181.600.000 | 13,77% |
| Các cổ đông khác | 269.700 | 2.697.000.000 | 269.700 | 2.697.000.000 | 2,04% |
| Cộng | 13.203.858 | 132.038.580.000 | 13.203.858 | 132.038.580.000 | 100% |

21c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|----------------------------------|-------------------|-------------------|
| | <i>VND</i> | <i>VND</i> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| Vốn góp đầu năm | 132.038.580.000 | 132.038.580.000 |
| Vốn góp cuối năm | 132.038.580.000 | 132.038.580.000 |

21d. Cổ phiếu

| | 31/12/2020 | 01/01/2020 |
|--|-------------------|-------------------|
| | <i>Cổ phiếu</i> | <i>Cổ phiếu</i> |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Cổ phiếu phổ thông | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Cổ phiếu ưu đãi | - | - |
| <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/Cổ phiếu)</i> | <i>10.000</i> | <i>10.000</i> |

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu nước sạch | 21.920.532.121 | 19.509.299.405 |
| Doanh thu lắp đặt đường ống, đồng hồ nước | 814.814.703 | 1.150.418.942 |
| Doanh thu bán lẻ vật tư | 6.837.885 | 5.605.568 |
| Doanh thu dịch vụ khác | 171.818.179 | 40.909.091 |
| Cộng | 22.914.002.888 | 20.706.233.006 |

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Hàng bán bị trả lại | 32.703.760 | 43.806.500 |
| Cộng | 32.703.760 | 43.806.500 |

24. Giá vốn hàng bán

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn nước sạch | 11.460.460.025 | 10.346.148.476 |
| Giá vốn lắp đặt đường ống, đồng hồ nước | 721.771.500 | 764.338.430 |
| Giá vốn bán lẻ vật tư | 5.562.483 | 4.659.134 |
| Giá vốn dịch vụ khác | 63.738.860 | 28.234.299 |
| Cộng | 12.251.532.868 | 11.143.380.339 |

25. Doanh thu hoạt động tài chính

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|----------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1.478.870.583 | 1.931.191.598 |
| Cộng | 1.478.870.583 | 1.931.191.598 |

26. Chi phí tài chính

| | Quý 4 năm 2020 <i>VND</i> | Quý 4 năm 2019 <i>VND</i> |
|--------------|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 4.282.231.249 | 4.468.046.823 |
| Cộng | 4.282.231.249 | 4.468.046.823 |

27. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

a) Các khoản chi phí bán hàng

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên | 769.637.125 | 735.784.371 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 750.373.093 | 1.022.470.225 |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng | 14.531.628 | 6.918.368 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | | |
| Chi phí bảo hành | 310.932.661 | 304.824.640 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 28.710.303 | 14.177.357 |
| Chi phí sửa chữa lớn | | |
| Khác | | |
| Cộng | 1.874.184.810 | 2.084.174.961 |

b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 2.186.295.088 | 2.068.654.143 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 75.103.957 | 98.475.769 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 84.634.558 | 124.430.737 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 134.891.865 | 114.929.955 |
| Thuế, phí và lệ phí | 17.890.976 | 572.727 |
| Chi phí dự phòng | 239.763.701 | |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 55.292.502 | 107.994.909 |
| Chi phí sửa chữa lớn | | |
| Chi phí bằng tiền khác | 1,531,182,390 | 662.598.408 |
| Cộng | 4,325,055,037 | 3.177.656.648 |

28. Thu nhập khác

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phí BVMT được giữ lại | 169.258.520 | 147.488.042 |
| Phí đóng mở đồng hồ | 44.131.870 | 6.500.000 |
| Các khoản khác | 504 | 4.000 |
| Cộng | 213.390.894 | 153.992.042 |

29. Chi phí khác

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương thành viên HĐQT và BKS không chuyên trách | 42.000.000 | 10.871.000 |
| Các khoản khác | 22.266.600 | 3.000.934 |
| Cộng | 64.266.600 | 13.871.934 |

30. Chi phí thuế TNDN hiện hành

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 1.776.290.041 | 1.860.479.441 |
| Các khoản điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế TNDN | 400.876.472 | (859.465.361) |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 400.876.472 | - |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế | 249.315.162 | |
| Các khoản khác | 151.561.310 | |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (859.465.361) |
| Các khoản khác | | (859.465.361) |
| Thu nhập tính thuế TNDN | 2.177.166.513 | 1.001.014.080 |
| Thuế suất thuế TNDN không ưu đãi (*) | 20% | 20% |
| Chi phí thuế TNDN tính trên TNCT năm hiện hành | 435.433.303 | 200.202.816 |
| Chi phí thuế TNDN năm 2020 được giảm theo NQ 116/2020/QH14 (30%) | 615.114.853 | |
| Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành | (179.681.550) | 200.202.816 |


31. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS - Earning Per Share)

| | Quý 4 năm 2020 VND | Quý 4 năm 2019 VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN | 1.955.971.592 | 1.660.276.625 |
| Lợi nhuận hoặc (Lỗ) phân bổ cho cổ đông phổ thông | 1.955.971.592 | 1.660.276.625 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ | 13.203.858 | 13.203.858 |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 148 | 126 |


32. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Kỳ này VND | Kỳ trước VND |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nhân công | 4.466.035.571 | 4.186.453.760 |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.012.941.353 | 4.613.655.799 |
| Chi phí công cụ dụng cụ | 301.437.137 | 251.065.292 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 5.196.585.802 | 5.509.504.685 |
| Thuế, phí, lệ phí | 17.890.976 | 572.727 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác | 4.788.347.251 | 2.779.173.720 |
| Cộng | 19.783.238.090 | 17.340.425.983 |

Người lập biểu


Trương Thị Tố Nga

Kế toán trưởng


Trương Thị Tố Nga

Bình Phước, ngày 01 tháng 01 năm 2021



Tổng Giám đốc


Huỳnh Văn Lâm